Слова HSK 2.0 — уровень 1

150 слов • версия для самопроверки: впишите перевод, затем сверьтесь с полным списком
Озвучка, тесты и карточки для этих слов: chineseplus.club/hsk/2/table/

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
1	爱	ài	
2	八	bā	
3	爸爸	bàba	
4	杯子	bēizi	
5	北京	Běijīng	
6	本	běn	
7	不客气	bú kèqi	
8	不	bù	
9	菜	cài	
10	茶	chá	
11	吃	chī	
12	出租车	chūzū chē	
13	打电话	dǎ diànhuà	
14	大	dà	
15	的	de	
16	点	diǎn	
17	电脑	diàn nǎo	
18	电视	diàn shì	
19	电影	diàn yǐng	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
20	东西	dōngxi	
21	都	dōu	
22	读	dú	
23	对不起	duì bu qǐ	
24	多	duō	
25	多少	duō shǎo	
26	儿子	érzi	
27	二	èr	
28	饭馆	fànguǎn	
29	飞机	fēijī	
30	分钟	fēnzhōng	
31	高兴	gāoxìng	
32	个	ge	
33	工作	gōngzuò	
34	狗	gǒu	
35	汉语	hàn yǔ	
36	好	hǎo	
37	号	hào	
38	喝	hē	
39	和	hé	
40	很	hěn	
41	后面	hòumian	
42	回	huí	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
43	会	huì	
44	几	jǐ	
45	家	jiā	
46	叫	jiào	
47	今天	jīn tiān	
48	九	jiǔ	
49	开	kāi	
50	看	kàn	
51	看见	kàn jiàn	
52	块	kuài	
53	来	lái	
54	老师	lǎoshī	
55	了	le	
56	冷	lěng	
57	里	lǐ	
58	六	liù	
59	吗	ma	
60	妈妈	māma	
61	买	mǎi	
62	猫	māo	
63	没关系	méi guānxi	
64	没有	méi yǒu	
65	米饭	mǐfàn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
66	名字	míngzi	
67	明天	míng tiān	
68	哪	nǎ	
69	哪儿	nǎr	
70	那	nà	
71	呢	ne	
72	能	néng	
73	你	nǐ	
74	年	nián	
75	女儿	nǚ ér	
76	朋友	péngyou	
77	漂亮	piàoliang	
78	苹果	píngguǒ	
79	七	qī	
80	前面	qiánmian	
81	钱	qián	
82	请	qǐng	
83	去	qù	
84	热	rè	
85	人	rén	
86	认识	rènshi	
87	三	sān	
88	商店	shāngdiàn	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
89	上	shàng	
90	上午	shàngwǔ	
91	少	shǎo	
92	谁	shéi	
93	什么	shénme	
94	十	shí	
95	时候	shíhou	
96	是	shì	
97	书	shū	
98	水	shuǐ	
99	水果	shuǐguǒ	
100	睡觉	shuì jiào	
101	说话	shuō huà	
102	四	sì	
103	岁	suì	
104	他	tā	
105	她	tā	
106	太	tài	
107	天气	tiānqì	
108	听	tīng	
109	同学	tóngxué	
110	喂	wèi, wéi	
111	我	wǒ	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
112	我们	wǒmen	
113	五	wǔ	
114	喜欢	xǐhuan	
115	下	xià	
116	下午	xiàwǔ	
117	下雨	xià yǔ	
118	先生	xiānsheng	
119	现在	xiànzài	
120	想	xiǎng	
121	小	xiǎo	
122	小姐	xiǎojiě	
123	些	xiē	
124	写	xiě	
125	谢谢	xièxie	
126	星期	xīngqī	
127	学生	xuésheng	
128	学习	xuéxí	
129	学校	xuéxiào	
130	一	yī	
131	一点儿	yì diǎnr	
132	医生	yīshēng	
133	医院	yī yuàn	
134	衣服	yīfu	

№	Слово	Пиньинь	Перевод (впишите сами)
135	椅子	yǐzi	
136	有	yǒu	
137	月	yuè	
138	再见	zài jiàn	
139	在	zài	
140	怎么	zěnme	
141	怎么样	zěnme yàng	
142	这	zhè	
143	中国	Zhōngguó	
144	中午	zhōngwǔ	
145	住	zhù	
146	桌子	zhuōzi	
147	字	zì	
148	昨天	zuótiān	
149	做	zuò	
150	坐	zuò	